

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Cự Hùng II số 03/CV-CHII ngày 01 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 324/TTr-CCBVMT ngày 05 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Cự Hùng II, địa chỉ trụ sở chính tại khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất đế giày và phụ liệu các loại tại khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất đế giày và phụ liệu các loại.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp số 3700969317 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 12 năm 2020; Giấy chứng nhận đăng

ký đầu tư mã số dự án số 8762887507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 01 năm 2021.

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 975/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

1.5. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4572/GXN-STNMT ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.6. Mã số thuế: 3700969317.

1.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: đế giày và phụ liệu các loại .

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.8.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất của nhà máy là 39.660 m².

1.8.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.8.3. Công suất:

- Công suất sản xuất:

+ Đế giày 28.000.000 đôi/năm;

+ Miếng trang trí giày 2.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất đế giày: Nguyên liệu => Băng tải vận chuyển => Cắt nhỏ nguyên liệu => Luyện kín => Cán thô => Hồ làm lạnh => Cán lưu hóa => Hồ làm lạnh => Cán mỏng => Chặt/dập tạo hình => Ép nhiệt (*khuôn đế giày*) => Xử lý ba via => Mài đế => Kiểm tra => Đóng gói => Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất miếng trang trí giày: Nguyên liệu => Băng tải vận chuyển => Cắt nhỏ nguyên liệu => Luyện kín => Cán thô => Hồ làm lạnh => Cán lưu hóa => Hồ làm lạnh => Cán mỏng => Chặt/dập tạo hình => Ép nhiệt (*khuôn miếng trang trí*) => Xử lý ba via => Kiểm tra => Đóng gói => Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Cụ Hùng II :

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Cụ Hùng II có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*từ ngày.... tháng năm 2024 đến ngày..... tháng.....năm 2034*).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy để giày và phụ liệu các loại tại khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Cụ Hùng II theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Cụ Hùng II;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Tân Uyên;
- UBND phường Thái Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Ngọc6.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng, lưu lượng khoảng 4 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng ép đế và xưởng cán cao su, lưu lượng khoảng 85 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng luyện kín, lưu lượng khoảng 35 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn công nhân, lưu lượng khoảng 41 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải 02 lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ đốt củi, lưu lượng khoảng 3 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải 01 lò hơi 10 tấn hơi/giờ và 01 lò hơi 12 tấn hơi/giờ đốt củi, lưu lượng khoảng 3 m³/ngày.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy 02 lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ đốt củi, lưu lượng khoảng 3 m³/ngày.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi 10 tấn hơi/giờ và lò hơi 12 tấn hơi/giờ đốt củi, lưu lượng khoảng 4 m³/ngày.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ quá trình làm lạnh tấm cao su xưởng cán lưu hóa, lưu lượng khoảng 1,5 m³/ngày.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ quá trình làm lạnh tấm cao su xưởng luyện kín, lưu lượng khoảng 2,5 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bưng Cù => Rạch Bà Kiên => Sông Đồng Nai

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Một điểm tại hố ga bê tông cốt thép (kích thước rộng 1,4 m, dài 1,5 m, sâu 2,5 m) của hệ thống thoát nước trên đường đô thị Thái Hòa 55 thuộc phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (đã được Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa thống nhất cho Công ty TNHH Cự Hùng II đấu nối vào hệ thống thoát nước trên đường đô thị Thái Hòa 55 tại văn bản số 381/UBND-KT ngày 28 tháng 11 năm 2023).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1.213.448$; $Y = 609.180$ (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $182 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý \Rightarrow Đường ống nhựa uPVC D90 mm, dài 15m \Rightarrow Hồ ga bê tông cốt thép (kích thước rộng 1,4 m, dài 1,5 m, sâu 2,5 m) của hệ thống thoát nước trên đường đô thị Thái Hòa 55 \Rightarrow Cống bê tông cốt thép đường kính 1.000 mm bằng đường ĐT 747B \Rightarrow Suối Bung Cù \Rightarrow Rạch Bà Kiên \Rightarrow Sông Đồng Nai.

- Hình thức xả: bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (theo mẻ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{ngày}$	182	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 – 9		
3	BOD ₅	mg/l	29,7		
4	COD	mg/l	74,25		
5	TSS	mg/l	49,5		
6	Amoni	mg/l	4,95		
7	Tổng N	mg/l	19,8		
8	Tổng P	mg/l	3,96		
9	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90 mm về bể tự hoại, sau đó theo ống nhựa PVC đường kính 90 mm về bể trung gian kích thước dài 0,5 m, rộng 0,6 m, sâu 1,6 m, sau đó được bơm theo ống nhựa PVC đường kính 42mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất $250 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng ép đế và xưởng cán cao su được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 42 mm về bể tự hoại, sau đó theo ống nhựa PVC đường kính 90 mm về bể trung gian kích thước dài 1 m, rộng 1 m, sâu 1,2 m, sau đó được bơm theo ống nhựa PVC đường kính 42 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng luyện kín được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90 mm về bể tự hoại, sau đó theo ống nhựa PVC đường kính 42 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực nhà ăn công nhân được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 114 mm về bể tách mỡ kích thước dài 2 m, rộng 4 m, sâu 2,3 m, sau đó theo ống nhựa PVC đường kính 60 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải 02 lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ đốt củi được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 114 mm về hố ga kích thước dài 1,4 m, rộng 5,2 m, sâu 2,1 m, sau đó được bơm theo đường ống kẽm đường kính 60 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải 01 lò hơi 10 tấn hơi/giờ và 01 lò hơi 12 tấn hơi/giờ đốt củi được thu gom bằng ống kẽm đường kính 114 mm về hố ga kích thước dài 2,7 m, rộng 2,7 m, sâu 1,8 m, sau đó được bơm theo đường ống nhựa PVC đường kính 42 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy 02 lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ đốt củi được thu gom bằng ống kẽm đường kính 60 mm về hố ga kích thước dài 1,4 m, rộng 5,2 m, sâu 2,1 m, sau đó được bơm theo đường ống kẽm đường kính 60 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi 10 tấn hơi/giờ và lò hơi 12 tấn hơi/giờ đốt củi được thu gom bằng ống kẽm đường kính 60 mm về hố ga kích thước dài 2,7 m, rộng 2,7 m, sâu 1,8 m, sau đó được bơm theo đường ống nhựa PVC đường kính 60 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ quá trình làm lạnh tấm cao su xưởng cán được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 42 mm về hố ga có đường kính 1,3 m, sâu 1,9 m, sau đó được bơm theo đường ống nhựa PVC đường kính 42 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ quá trình làm lạnh tấm cao su xưởng luyện kín được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 42 mm về hố ga có kích thước dài 1 m, rộng 1 m, sâu 1,2 m, sau đó được bơm theo đường ống nhựa PVC đường kính 42 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (*Phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, quá trình xả đáy lò hơi, quá trình làm lạnh tấm cao su*) => Bể điều hòa số 1 => Bể phản ứng => Bể keo tụ => Bể lắng => Bể điều hòa 2 (*Tiếp nhận thêm nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại, nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ*) => Bể xử lý sinh học theo mẻ (SBR) => Bể trung gian => Bồn lọc áp lực (*vật liệu: cát, sỏi, than hoạt tính*) => Bể khử trùng => Hệ thống thoát nước thải => Nguồn tiếp nhận (*Suối Bưng Cù => Rạch Bà Kiên => Sông Đồng Nai*).

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clorine, PAC, NaOH, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng

nếu máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hồ gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: Nước thải phát sinh được thu gom về bể điều hòa 1 (thể tích $23,1 m^3$) và bể điều hòa 2 (thể tích $91 m^3$) để lưu giữ trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn; trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của hệ thống, Công ty sẽ dừng hoạt động để không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (bắt đầu sau 15 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải công suất $250 m^3/ngày.đêm$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải.
- Nước thải đầu ra: Nước thải đầu ra sau công trình xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải):

- Thời gian đánh giá: Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (Giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải).

- Tần suất quan trắc: Ít nhất 01 ngày/lần (Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn ít nhất 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn phát sinh khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải phát sinh từ lò hơi 6 tấn hơi/giờ đốt củi số 1
2	Nguồn số 02	Khí thải phát sinh từ lò hơi 6 tấn hơi/giờ đốt củi số 2
3	Nguồn số 03	Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn hơi/giờ đốt củi
4	Nguồn số 04	Khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn hơi/giờ đốt củi
5	Nguồn số 05 => 15	Bụi phát sinh từ máy trộn nguyên liệu và cân nguyên liệu (11 máy) tại khu vực phối trộn nguyên liệu
6	Nguồn số 16 => 29	Bụi phát sinh từ máy mài đế giày (14 máy) tại khu vực mài đế giày
7	Nguồn số 30 => 39	Khí thải phát sinh từ máy cán nguyên liệu (10 máy) tại xưởng cán lưu hóa
8	Nguồn số 40 => 55	Khí thải phát sinh từ máy ép thủy lực (16 máy) tại xưởng ép đế
9	Nguồn số 56 => 66	Khí thải phát sinh từ máy ép thủy lực (11 máy) tại xưởng ép đế
10	Nguồn số 67 => 71	Khí thải phát sinh từ máy ép điện (5 máy) tại xưởng ép đế
11	Nguồn số 72 => 89	Khí thải phát sinh từ máy ép thủy lực (18 máy) tại xưởng ép đế
12	Nguồn số 90 => 104	Khí thải phát sinh từ máy ép thủy lực (15 máy) tại xưởng ép đế
13	Nguồn số 105 => 107	Khí thải phát sinh từ máy ép điện (3 máy) tại xưởng ép đế
14	Nguồn số 108 => 120	Khí thải phát sinh từ máy cán nguyên liệu (13 máy) tại xưởng luyện kín
15	Nguồn số 121	Khí thải phát sinh từ máy phát điện 750 KVA, phát sinh không thường xuyên
16	Nguồn số 122	Khí thải phát sinh từ máy phát điện 900 KVA, phát sinh không thường xuyên

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 01 và số 02	X (m) = 1213352 Y (m) = 609163
2	Nguồn số 02			
3	Nguồn số 03	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 03 và số 04	X (m) = 1213248 Y (m) = 609187
4	Nguồn số 04			
5	Nguồn số 05 => 15	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải số 05	X (m) = 1213410 Y (m) = 609215
6	Nguồn số 16 => 29	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải số 06	X (m) = 1213296 Y (m) = 609169
7	Nguồn số 30 => 39	Dòng thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải số 07	X (m) = 1213349 Y (m) = 609205
8	Nguồn số 40 => 55	Dòng thải số 06	Ống thải số 06 của công trình khí thải số 08	X (m) = 1213321 Y (m) = 609232
9	Nguồn số 56 => 66	Dòng thải số 07	Ống thải số 07 của công trình xử lý khí thải số 09	X (m) = 1213290 Y (m) = 609171
10	Nguồn số 67 => 71			
11	Nguồn số 72 => 89	Dòng thải số 08	Ống thải số 08 của công trình xử lý khí thải số 10	X (m) = 1213287 Y (m) = 609171
12	Nguồn số 90 => 104	Dòng thải số 09	Ống thải số 09 của công trình xử lý khí thải số 11	X (m) = 1213306 Y (m) = 609267
13	Nguồn số 105 => 107			
14	Nguồn số 108 => 120	Dòng thải số 10	Ống thải số 10 của công trình xử lý khí thải số 12	X (m) = 1213433 Y (m) = 609269
15	Nguồn số 121	Dòng thải số 11	Ống thải số 11 của máy máy phát điện công suất 750 KVA	X (m) = 1213426 Y (m) = 609296
16	Nguồn số 122	Dòng thải số 12	Ống thải số 12 của máy máy phát điện công suất 900 KVA	X (m) = 1213427 Y (m) = 609294

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 78.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.680 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 6.570 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy. Riêng dòng số 11, 12 chỉ thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9; K_v = 0,8); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	60.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Bụi	mg/Nm ³	144		
3	CO	mg/Nm ³	720		
4	NO _x	mg/Nm ³	612		
5	SO ₂	mg/Nm ³	360		
6	O ₂	mg/Nm ³	144		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	78.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Bụi	mg/Nm ³	144		
3	CO	mg/Nm ³	720		
4	NO _x	mg/Nm ³	612		
5	SO ₂	mg/Nm ³	360		
6	O ₂	mg/Nm ³	144		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
III	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m³/giờ	20.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Bụi	mg/Nm³	144		
III	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m³/giờ	35.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm³	144		
IV	Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	m³/giờ	10.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm³	160		
3	CO	mg/Nm³	800		
4	Xylen	mg/Nm³	870	01 năm/lần	
5	Toluen	mg/Nm³	750		
III	Dòng khí thải số 06, 07				
1	Lưu lượng	m³/giờ	15.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm³	160		
3	CO	mg/Nm³	800		
4	Xylen	mg/Nm³	870	01 năm/lần	
5	Toluen	mg/Nm³	750		
IV	Dòng khí thải số 08, 09				
1	Lưu lượng	m³/giờ	15.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm³	160		
3	CO	mg/Nm³	800		
4	Xylen	mg/Nm³	870	01 năm/lần	
5	Toluen	mg/Nm³	750		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
V	Dòng khí thải số 10				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	10.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	Xylen	mg/Nm ³	870	01 năm/lần	
5	Toluen	mg/Nm ³	750		
VI	Dòng khí thải số 11, 12 Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý bụi và khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ đốt củi số 1 được thu gom về công trình xử lý khí thải số 1, sau đó thải qua 01 ống thải cao 25 m, đường kính 1.000 mm.

- Nguồn số 02: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ đốt củi số 2 được thu gom về công trình xử lý khí thải số 2, sau đó thải chung ống thải của công trình xử lý khí thải số 1.

- Nguồn số 03: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ đốt củi được thu gom về công trình xử lý khí thải số 3, sau đó thải qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 800 mm.

- Nguồn số 04: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 12 tấn hơi/giờ đốt củi được thu gom về công trình xử lý khí thải số 4, sau đó thải chung ống thải của công trình xử lý khí thải số 3.

- Nguồn số 05 đến số 15: Bụi phát sinh từ 11 máy trộn nguyên liệu và cân nguyên liệu tại khu vực phối trộn nguyên liệu được thu gom về công trình xử lý khí thải số 5, sau đó thải chung qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Nguồn số 16 đến số 29: Bụi phát sinh từ 14 máy mài để giày tại khu vực mài để giày được thu gom về công trình xử lý khí thải số 6, sau đó thải chung qua 01 ống thải cao 4,8 m, đường kính 600 mm.

- Nguồn số 30 đến số 39: Khí thải phát sinh từ 10 máy cán nguyên liệu tại xưởng cán lưu hóa được thu gom về công trình xử lý khí thải số 7, sau đó thải chung qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Nguồn số 40 đến số 55: Khí thải phát sinh từ 16 máy ép thủy lực tại xưởng ép để được thu gom về công trình xử lý khí thải số 8, sau đó thải chung qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Nguồn số 56 đến số 71: Khí thải phát sinh từ 11 máy ép thủy lực và 5 máy ép điện tại xưởng ép để được thu gom về công trình xử lý khí thải số 9, sau đó thải chung qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Nguồn số 72 đến số 89: Khí thải phát sinh từ 18 máy ép thủy lực tại xưởng ép để được thu gom về công trình xử lý khí thải số 10, sau đó thải chung qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Nguồn số 90 đến số 107: Khí thải phát sinh từ 15 máy ép thủy lực và 3 máy ép điện tại xưởng ép để được thu gom về công trình xử lý khí thải số 11, sau đó thải chung qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Nguồn số 108 đến số 120: Khí thải phát sinh từ 13 máy cán nguyên liệu tại xưởng luyện kín được thu gom về công trình xử lý khí thải số 12, sau đó thải chung qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Nguồn số 121, 122: Khí thải được thu gom và thải ra môi trường qua ống thải cao 3 m, đường kính 200 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý khí thải số 1 (Công trình xử lý bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ đốt củi số 1):

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 01) => Cyclone khô => Cyclone ướt => Tháp hấp thụ bằng nước => Thải ra môi trường qua ống thải cao 25 m, đường kính 1.000 mm.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải số 2 (Công trình xử lý bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ đốt củi số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 02) => Cyclone khô => Tháp dập bụi bằng nước => Tháp hấp thụ bằng nước (xử lý cùng với khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ đốt củi số 1) => Thải chung ống thải của công trình xử lý khí thải số 1.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Số ống thải: Thải chung ống thải của công trình xử lý khí thải số 1.

1.2.3. Công trình xử lý khí thải số 3 (Công trình xử lý bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ đốt củi):

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 03) => Cyclone khô => Cyclone ướt => Bể đập bụi bằng nước => Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 800 mm.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.4. Công trình xử lý khí thải số 4 (Công trình xử lý bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 12 tấn hơi/giờ đốt củi):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (Nguồn số 04) => Cyclone khô => Cyclone ướt => Bể đập bụi bằng nước => Thải chung ống thải của công trình xử lý khí thải số 3.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Số ống thải: Thải chung ống thải của công trình xử lý khí thải số 3.

1.2.5. Công trình xử lý khí thải số 5 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 11 máy trộn nguyên liệu và cân nguyên liệu tại khu vực phối trộn nguyên liệu):

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi (Nguồn số 05 đến số 15) => Chụp hút => Đường ống thu gom => Thiết bị lọc bụi túi vải 1 => Đường ống thu gom => Thiết bị lọc bụi tay áo => Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.6. Công trình xử lý khí thải số 6 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 14 máy mài để giày tại khu vực mài để giày):

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi (Nguồn số 16 đến số 29) => Chụp hút => Đường ống thu gom => Thiết bị lọc bụi túi vải => Thải ra môi trường qua ống thải cao 4,8 m, đường kính 600 mm.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.7. Công trình xử lý khí thải số 7 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 10 máy cán nguyên liệu tại xưởng cán lưu hóa):

- Số lượng công trình: 01 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (Nguồn số 30 đến số 39) => Chụp hút => Đường ống thu gom => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính => Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.8. Công trình xử lý khí thải số 8 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 16 máy ép thủy lực tại xưởng ép đế):

- Số lượng công trình: 01 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (Nguồn số 40 đến số 55) => Chụp hút => Đường ống thu gom => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính => Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.9. Công trình xử lý khí thải số 9 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 11 máy ép thủy lực và 5 máy ép điện tại xưởng ép đế):

- Số lượng công trình: 01 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (Nguồn số 56 đến số 71) => Chụp hút => Đường ống thu gom => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính => Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Tổng công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- Số lượng ống thải: 01 ống thải.

1.2.10. Công trình xử lý khí thải số 10 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 18 máy ép thủy lực tại xưởng ép đế):

- Số lượng công trình: 01 công trình
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (Nguồn số 72 đến số 89) => Chụp hút => Đường ống thu gom => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính => Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.11. Công trình xử lý khí thải số 11 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 15 máy ép thủy lực và 3 máy ép điện tại xưởng ép đế):

- Số lượng công trình: 01 công trình
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (Nguồn số 90 đến số 107) => Chụp hút => Đường ống thu gom => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính => Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.12. Công trình xử lý khí thải số 12 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 13 máy cán nguyên liệu tại xưởng luyện kín):

- Số lượng công trình: 01 công trình
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (Nguồn số 108 đến số 120) => Chụp hút => Đường ống thu gom => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính => Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi đốt củi và hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi thải, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (*bắt đầu sau 15 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý khí thải số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11 và số 12.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 01.
- Tại ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 02.
- Tại ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 03.
- Tại ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 04.
- Tại ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải số 05.
- Tại ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải số 06.
- Tại ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải số 07.
- Tại ống thải số 06 của công trình xử lý khí thải số 08.
- Tại ống thải số 07 của công trình xử lý khí thải số 09.
- Tại ống thải số 08 của công trình xử lý khí thải số 10.
- Tại ống thải số 09 của công trình xử lý khí thải số 11.
- Tại ống thải số 10 của công trình xử lý khí thải số 12.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi và khí thải):

- Thời gian đánh giá: Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải*).

- Tần suất quan trắc: Ít nhất 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu ít nhất 03 mẫu đơn đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực mài đế.
- Nguồn số 02: Khu vực cán lưu hóa.
- Nguồn số 03: Khu vực ép đế.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 01.
- Nguồn số 06: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 02.
- Nguồn số 07: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 03.
- Nguồn số 08: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 04.
- Nguồn số 09: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 05.
- Nguồn số 10: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 06.
- Nguồn số 11: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 07.
- Nguồn số 12: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 08.
- Nguồn số 13: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 09.
- Nguồn số 14: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 10.
- Nguồn số 15: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 11.
- Nguồn số 16: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 12.
- Nguồn số 17: Khu vực máy phát điện số 1.
- Nguồn số 18: Khu vực máy phát điện số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	Tọa độ*	
01	Nguồn số 01	X (m) = 1213303	Y (m) = 609164
02	Nguồn số 02	X (m) = 1213368	Y (m) = 609201
03	Nguồn số 03	X (m) = 1213318	Y (m) = 609206
04	Nguồn số 04	X (m) = 1213430	Y (m) = 609176
05	Nguồn số 05	X (m) = 1213326	Y (m) = 609168

06	Nguồn số 06	X (m) = 1213326	Y (m) = 609174
07	Nguồn số 07	X (m) = 1213249	Y (m) = 6609191
08	Nguồn số 08	X (m) = 1213254	Y (m) = 609193
09	Nguồn số 09	X (m) = 1213410	Y (m) = 609215
10	Nguồn số 10	X (m) = 1213296	Y (m) = 609169
11	Nguồn số 11	X (m) = 1213349	Y (m) = 609205
12	Nguồn số 12	X (m) = 1213321	Y (m) = 609232
13	Nguồn số 13	X (m) = 1213290	Y (m) = 609171
14	Nguồn số 14	X (m) = 1213287	Y (m) = 609171
15	Nguồn số 15	X (m) = 1213306	Y (m) = 609267
16	Nguồn số 16	X (m) = 1213433	Y (m) = 609269
17	Nguồn số 17	X (m) = 1213426	Y (m) = 609296
18	Nguồn số 18	X (m) = 1213427	Y (m) = 609294

(*): Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp thụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí	Rắn	NH	12 01 04	15.746
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	36
3	Dầu nhớt thủy lực thải	Lỏng	NH	17 01 06	100
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	NH	17 02 04	100
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	5
6	Sơn phết thải	Rắn	KS	08 01 01	10
7	Hộp mực in thải	Rắn	KS	08 02 04	5
8	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	KS	12 06 05	19.620
9	Bao bì mềm đựng hóa chất thải	Rắn	KS	18 01 01	1.256
10	Thùng phuy kim loại đựng dầu nhớt, sơn, hóa chất làm mềm cao su thải	Rắn	KS	18 01 02	10.103
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	800
12	Bột chống dính rơi vãi thải	Rắn	KS	19 03 01	100
Tổng khối lượng					47.881

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	4.005
2	Bao bì nhựa	18 01 06	9.050
3	Nhựa, cao su thải	03 02 12	47.094
4	Pallet gỗ	--	7.954
Tổng khối lượng			68.103

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, ...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, ...*), khối lượng khoảng 975 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 07 thùng 120 lít bằng nhựa HDPE.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 92,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, gờ chống tràn, hố thu và rãnh thu gom. Kho lưu trữ có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại. Cửa ra vào được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, có thùng chứa cát, xẻng xúc và bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy để phòng ngừa, ứng phó các sự cố có thể xảy ra tại kho lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 04 thùng 120 lít bằng nhựa HDPE.

2.2.2. Kho/ khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa: 884 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, có mái che, không đọng nước mưa; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 100 thùng 240 lít bằng nhựa HDPE bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt, cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Vị trí tập kết:

- Diện tích khu tập kết: 72,5 m².
- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, có mái che, không đọng nước mưa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 975/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương

3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân làm việc của cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.